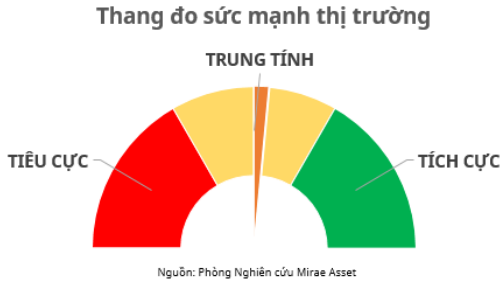


29 Tháng Bốn 2022

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn



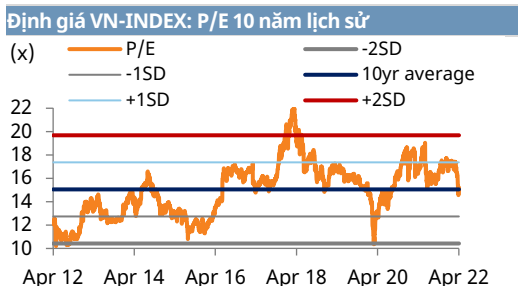
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,366.80	-0.90	-8.74	10.28
HNX	365.83	1.87	-20.69	29.84
UPCOM	104.31	0.15	-11.13	29.28
MSCI EM	1,053.82	-2.03	-7.27	-22.77
NIKKEI	26,847.90	-2.56	-4.97	-7.59
HANG SENG	21,094.55	2.21	-3.80	-28.01
KOSPI	2,695.05	-0.36	-1.68	-15.09
FTSE	7,542.28	0.27	0.07	8.34
S&P 500	4,287.50	-2.42	-7.43	1.81
NASDAQ	12,871.53	-2.30	-11.96	-8.60

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	15.2	2.4	15.8
SET INDEX	18.3	1.7	9.6
JCI INDEX	20.8	2.3	10.4
PCOMP INDEX	20.2	1.7	8.7

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1W (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.11	-12	33	93
10 năm	2.99	-8	57	63

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,968	0.00	-0.41	0.37
US\$/KRW	1,256	-1.34	-2.89	-11.75
US\$/JPY	130	-1.06	-5.39	-16.13
US\$/EUR	0.95	2.26	4.94	14.74
US\$/GBP	0.80	2.20	4.23	10.97
US\$/SGD	1.38	-0.54	-1.62	-3.76

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	669	914	992
HNX	72	107	134
UPCOM	37	55	74



Nhận định thị trường

Hồi phục trước kỳ nghỉ Lễ, VN-Index chốt tuần tại 1.360

Thị trường đã mở đầu tuần mới bằng 1 phiên “Thứ 2 đen tối” khi VN-Index trong phiên có lúc đã giảm hơn 80 điểm, cao nhất trong lịch sử. Chốt phiên với mức giảm gần 70 điểm, nỗ lực hồi phục trong 4 phiên cuối tuần của chỉ số cũng chỉ giúp VN-Index hồi phục hơn 56 điểm, so với mức đóng cửa cuối tuần trước chỉ số đã giảm 12,4 điểm (-0,9%) để chốt phiên tại 1.366,8 điểm.

GAS, MSN, CTG là 3 cổ phiếu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất đến chỉ số với mức ảnh hưởng lần lượt là -3,1 điểm, -2,6 điểm và -2,0 điểm. Chiều tăng điểm, VN-Index được đóng góp bởi các cổ phiếu BCM, VIC và DIG với mức ảnh hưởng lần lượt +2,8 điểm, +2,2 điểm và +0,6 điểm.

Khối ngoại có tuần giao dịch tích cực khi mua ròng hơn 800 tỷ đồng trên cả 2 sàn. Chiều mua ròng, các mã NLG, DGC và VNM là những cổ phiếu được mua ròng nhiều nhất với giá trị lần lượt 272 tỷ đồng, 151 tỷ đồng và 130 tỷ đồng. Bên phía bán ròng, VHM là cổ phiếu bị bán ra nhiều nhất với giá trị 512 tỷ đồng.

Sau chuỗi giảm mạnh 8 phiên liên tiếp, VN-Index đã có nhịp hồi phục liên tiếp 4 phiên, giúp xu hướng ngắn hạn giảm bớt tiêu cực. Tuy nhiên đợt hồi phục hiện tại đang thiếu sự ủng hộ của thanh khoản, thể hiện ở khối lượng khớp lệnh bình quân trong 4 phiên hồi phục dưới 15.000 tỷ đồng/ phiên. Kháng cự ngắn hạn của VN-Index là vùng 1.390 – 1.400 trong khi hỗ trợ ngắn hạn là vùng 1.260 – 1.280. VN-Index đang có mức P/E là 15,2, gần với mức trung bình 10 năm là 15,03 lần. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn đang ở mức **0 (TRUNG TÍNH)**.

Phạm Bình Phương, Analyst, 84-8-39102222, phuong.pb@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thị trường trái phiếu:

- Thị trường trái phiếu:** Tuần này, toàn bộ 5.000 tỷ đồng của đợt đấu thầu Trái phiếu Chính phủ đã thất bại. Tỷ lệ Chào mua/ Gọi thầu duy trì ở mức 1,6 lần, thể hiện nhu cầu đầu tư TPCP vẫn tốt nhưng lợi suất yêu cầu đang cao hơn mức lợi suất gọi thầu. Cụ thể tại kỳ hạn 5 năm, lợi suất yêu cầu ở mức 2,25% - 2,6% cao hơn mức lợi suất trúng thầu gần nhất là 0,76%; Kỳ hạn 10 năm có mức lợi suất yêu cầu từ 2,32% - 3,5% cao hơn mức lợi suất trúng thầu gần nhất là 2,28%; Kỳ hạn 15 năm có mức lợi suất yêu cầu từ 2,62% - 3,6% cao hơn mức lợi suất trúng thầu gần nhất là 2,58%; Kỳ hạn 30 năm có mức lợi suất yêu cầu từ 3,03% - 3,5% cao hơn mức lợi suất trúng thầu gần nhất là 3,01%.
- Ngày 04/05 KBNN sẽ tổ chức đấu thầu 5.000 tỷ đồng TPCP tại các kỳ hạn: (1) Kỳ hạn 7 năm có giá trị 500 tỷ đồng; (2) Kỳ hạn 10 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng; (3) Kỳ hạn 15 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng và (4) Kỳ hạn 20 năm có giá trị 500 tỷ đồng.

Thị trường tiền tệ:

- Lãi suất liên ngân hàng:** Tuần từ 20 - 27/04, lãi suất liên ngân kỳ hạn O/N giảm mạnh 45 bps về mức 1,4%. Tương tự các kỳ hạn 1 tuần, 2 tuần, 3 tháng và 6 tháng cũng đồng loạt giảm về các mức 2,06% (-19 bps), 2,19% (-5 bps), 2,91% (-25 bps) và 3,67% (-16 bps). Duy nhất kỳ hạn 1 tháng tăng 5 bps lên 2,49%.
- Tỷ giá VND/USD của NHNN tại ngày 22-29/04** đã tăng lên mức 23.140 VND/USD, tương ứng mức tăng 0,074%. Tuy nhiên tỷ giá NHTM lần lượt ghi nhận các mức giảm 0,066% ở chiều mua và 0,065% chiều bán về mức 22.785 - 23.095 VND/USD. Trên thị trường tự do giao dịch ở mức 23.465 - 23.510, tăng lần lượt 0,708% và 0,556% ở chiều mua và chiều bán.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Vietcombank

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (22/04/2022)	1.366	Kháng cự 1 1.390
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.430
Xu hướng trung hạn (1 - 3 tháng)	Giảm	Hỗ trợ 1 1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.260

VN-Index đang trong nhịp hồi phục sau chuỗi giảm điểm mạnh. Trong ngắn hạn xu hướng Giảm đã được cải thiện thành Đi ngang, trong khi đó xu hướng trung hạn hiện đang có trạng thái Giảm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fireant

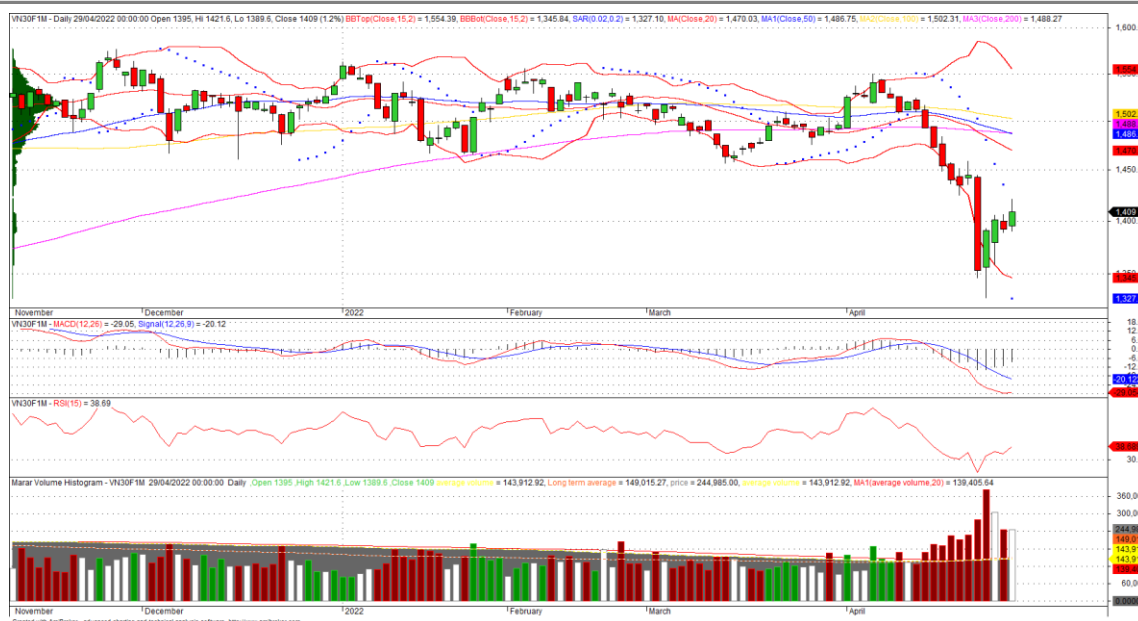
Nhận định phái sinh

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (22/04/2022)	1,409	Kháng cự 1 1.490
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2 1.510
VN30 - đóng cửa	1.417	Hỗ trợ 1 1.440
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-8,31	Hỗ trợ 2 1.400
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	5	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

Tuần sau thị trường chung sẽ nghỉ lễ dài và tổng thời gian giao dịch còn lại 3 phiên, xu hướng của hợp đồng VN30F1M đang dần hồi phục và kiểm định lại những ngưỡng kháng cự ở trên. Vì vậy chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư chấp nhận rủi ro cao có thể xem xét mở vị thế MUA (LONG) theo chiến lược bên dưới. Còn đối với nhà đầu tư chấp nhận rủi ro trung bình và thấp nên đứng ngoài chờ xu hướng hồi phục được xác định rõ ràng hơn

Chiến lược 1 (Short)	Điểm số	Chiến lược 2 (Long)	Điểm số
+ Short	n/a	+ Long	1,400
+ Stop loss (Cắt lỗ)	n/a	+ Stop loss (Cắt lỗ)	1,385
+ Take profit (Chốt lời)	n/a	+ Take profit (Chốt lời)	1,460

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (đồ thị ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ - MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
HAH	Kho bãi, hậu cần	79,700	1,452,850	96	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
HAH	79.7	1,452,850	7	KHẢ QUAN	5,443	9.9	3.3	116
VSC	48.65	1,355,240	7	KHẢ QUAN	5,363	13.9	2.0	66
FLC	8.82	23,256,924	5	KHẢ QUAN	6,262	77.0	0.7	205
ROS	5.31	19,683,090	5	KHẢ QUAN	3,014	31.7	0.5	105
HUT	30.1	4,158,680	4	KHẢ QUAN	10,494	57.3	2.6	125
VCB	80.9	1,267,345	4	KHẢ QUAN	382,861	17.5	3.5	103
VPI	61.2	1,096,085	3	TRUNG TÍNH	13,464	38.7	4.2	67
DIG	65	7,847,605	2	TRUNG TÍNH	32,493	34.9	4.4	510
DXG	36.6	11,215,490	2	TRUNG TÍNH	22,236	18.8	2.5	410
NLG	47.2	3,957,350	2	TRUNG TÍNH	18,075	24.8	2.1	187
VHC	104	1,476,065	2	TRUNG TÍNH	18,922	12.5	3.0	154
TTF	12.65	6,222,780	2	TRUNG TÍNH	4,978	#N/A N/A	#N/A N/A	79
HDG	57.6	1,070,350	2	TRUNG TÍNH	11,741	10.1	2.6	62
KDH	47.9	1,240,910	2	TRUNG TÍNH	30,797	26.9	3.0	59
VPB	36.7	24,273,564	0	TRUNG TÍNH	163,149	9.5	1.9	891
GEX	28.2	18,522,736	0	TRUNG TÍNH	24,012	20.9	1.9	522
MBB	29.8	13,165,780	0	TRUNG TÍNH	112,594	8.2	1.8	392
TCB	44	8,829,050	0	TRUNG TÍNH	154,480	8.1	1.6	388
NVL	82	4,408,650	0	TRUNG TÍNH	158,295	42.9	4.5	362
VHM	65	4,901,360	0	TRUNG TÍNH	283,034	7.4	2.2	319
IDC	55.4	5,713,200	0	TRUNG TÍNH	16,620	36.7	4.3	317
STB	27.7	10,994,160	0	TRUNG TÍNH	52,220	14.9	1.5	305
VIC	80	2,812,310	0	TRUNG TÍNH	305,115	#N/A N/A	2.9	225
NKG	37.35	5,318,220	0	TRUNG TÍNH	8,195	3.2	1.3	199
ACB	32.7	5,411,950	0	TRUNG TÍNH	88,354	8.5	1.8	177
CEO	41.2	4,214,575	0	TRUNG TÍNH	10,602	113.8	3.5	174
SHB	16.3	10,182,660	0	TRUNG TÍNH	43,470	8.2	1.2	166
ASM	19.5	8,206,245	0	TRUNG TÍNH	6,562	10.9	1.3	160
POW	13.15	11,394,670	0	TRUNG TÍNH	30,796	17.1	1.1	150
BCG	20.1	7,218,995	0	TRUNG TÍNH	10,116	9.1	1.6	145
ITA	13	10,996,680	0	TRUNG TÍNH	12,198	46.6	1.1	143
VRE	30.9	4,127,030	0	TRUNG TÍNH	70,215	77.1	2.3	128
HBC	21.6	5,785,405	0	TRUNG TÍNH	5,306	50.9	1.4	125
SHS	19.4	5,232,960	0	TRUNG TÍNH	8,717	6.3	1.5	102

HDB	25.3	3,966,940	0	TRUNG TÍNH	50,909	7.9	1.6	100
SCR	16.6	5,993,010	0	TRUNG TÍNH	6,082	32.5	1.3	99
HQC	5.88	16,846,576	0	TRUNG TÍNH	2,802	672.8	0.6	99
VIX	15.5	5,802,390	0	TRUNG TÍNH	8,512	7.6	1.1	90
PC1	39.4	2,268,010	0	TRUNG TÍNH	9,265	12.2	1.9	89
LDG	15	5,803,425	0	TRUNG TÍNH	3,592	26.9	1.1	87
KDC	51.9	1,657,395	0	TRUNG TÍNH	13,059	21.3	2.0	86
REE	82.4	917,140	0	TRUNG TÍNH	25,466	12.0	1.9	76
TCH	16.1	4,690,565	0	TRUNG TÍNH	10,758	15.3	1.2	76
VGT	21.2	3,485,470	0	TRUNG TÍNH	10,600	13.5	1.5	74
ANV	46	1,505,935	0	TRUNG TÍNH	5,848	21.5	2.3	69
HPG	43.3	17,318,364	-2	TRUNG TÍNH	193,678	6.0	2.1	750
VND	31	15,352,635	-2	TRUNG TÍNH	37,753	12.2	3.4	476
DGC	240.9	1,901,205	-2	TRUNG TÍNH	41,213	12.7	5.7	458
DPM	67.4	6,688,535	-2	TRUNG TÍNH	26,376	5.2	2.2	451
SSI	33.55	9,360,845	-2	TRUNG TÍNH	33,307	11.1	2.2	314
DCM	38.65	6,378,450	-2	TRUNG TÍNH	20,461	6.8	2.3	247
KBC	43.8	5,272,685	-2	TRUNG TÍNH	25,216	27.5	1.8	231
PVS	24.6	8,806,280	-2	TRUNG TÍNH	11,758	19.6	1.0	217
HAG	10.2	17,943,556	-2	TRUNG TÍNH	9,459	18.5	2.1	183
HSG	28.3	6,100,575	-2	TRUNG TÍNH	13,966	3.3	1.2	173
GMD	54.4	2,859,740	-2	TRUNG TÍNH	16,395	24.1	2.5	156
CII	23.6	6,572,930	-2	TRUNG TÍNH	5,936	18.6	1.1	155
CTG	27.75	5,316,580	-2	TRUNG TÍNH	133,360	10.9	1.4	148
PVD	20.3	6,677,760	-2	TRUNG TÍNH	10,259	376.6	0.7	136
BSR	21.7	6,162,040	-2	TRUNG TÍNH	67,281	10.3	1.8	134
VCG	29.3	4,563,660	-2	TRUNG TÍNH	12,942	26.5	2.1	134
LCG	15.8	6,543,015	-2	TRUNG TÍNH	2,724	12.7	1.2	103
VCI	42.05	2,388,845	-2	TRUNG TÍNH	14,003	8.6	2.0	100
HCM	26.55	3,723,340	-2	TRUNG TÍNH	12,139	10.1	1.6	99
FCN	20.3	4,799,480	-2	TRUNG TÍNH	3,196	37.2	1.2	97
LPB	16.4	5,903,695	-2	TRUNG TÍNH	24,085	7.4	1.3	97
VJC	129.9	702,580	-2	TRUNG TÍNH	70,355	700.4	4.2	91
BID	37.25	2,332,335	-2	TRUNG TÍNH	188,430	16.4	2.2	87
KSB	36.8	2,136,465	-2	TRUNG TÍNH	2,808	13.1	1.5	79
PVT	20.3	3,850,085	-2	TRUNG TÍNH	6,570	9.7	1.2	78
TSC	12.55	6,159,255	-2	TRUNG TÍNH	2,471	17.9	1.2	77
PLX	48	1,522,300	-2	TRUNG TÍNH	60,988	20.5	2.4	73
AAA	14.05	5,082,180	-2	TRUNG TÍNH	4,586	14.3	1.0	71
HHV	18.5	3,813,945	-2	TRUNG TÍNH	4,947	#N/A N/A	0.8	71
HNG	7.35	9,504,880	-2	TRUNG TÍNH	8,148	#N/A N/A	1.4	70
VGC	46.9	1,430,855	-2	TRUNG TÍNH	21,162	12.8	2.7	67
HDC	73.8	908,395	-2	TRUNG TÍNH	6,381	19.2	4.2	67
DRC	32.4	1,968,865	-2	TRUNG TÍNH	3,849	13.1	2.1	64
FPT	105	3,720,850	-4	TIÊU CỰC	95,293	20.4	5.0	391
MWG	149.2	2,598,420	-4	TIÊU CỰC	109,218	21.5	5.2	388
VNM	74.2	2,674,365	-4	TIÊU CỰC	155,075	16.4	4.7	198
PDR	62.1	2,942,420	-4	TIÊU CỰC	41,709	22.4	5.7	183

FRT	156.5	1,016,115	-4	TIÊU CỰC	12,361	27.9	7.4	159
PNJ	108	1,362,205	-4	TIÊU CỰC	26,176	19.8	3.3	147
BVH	62.1	2,365,580	-4	TIÊU CỰC	46,098	24.3	2.2	147
MSN	116	1,186,945	-4	TIÊU CỰC	164,330	19.2	5.0	138
DGW	139	989,885	-4	TIÊU CỰC	12,593	16.2	6.2	138
TNG	34.4	3,853,965	-4	TIÊU CỰC	3,189	11.8	2.2	133
IDI	26.4	4,561,840	-4	TIÊU CỰC	6,010	19.0	1.9	120
GVR	28.85	3,102,930	-4	TIÊU CỰC	115,400	27.8	2.4	90
CTR	99.5	897,695	-4	TIÊU CỰC	9,246	23.5	6.6	89
TCM	71	1,247,095	-4	TIÊU CỰC	5,059	38.7	2.9	89
PHR	70	1,121,085	-4	TIÊU CỰC	9,485	13.8	2.9	78
CTD	55.5	1,243,130	-4	TIÊU CỰC	4,099	#N/A N/A	0.5	69
CMX	20.7	3,323,240	-4	TIÊU CỰC	1,880	13.9	1.7	69
DPR	84	815,710	-4	TIÊU CỰC	3,612	8.4	1.6	69
MIG	27.6	2,355,710	-4	TIÊU CỰC	3,947	15.5	2.2	65
GIL	83.8	705,185	-4	TIÊU CỰC	5,028	10.5	2.2	59
TPB	33.6	4,364,905	-6	TIÊU CỰC	53,147	10.2	1.9	147
GAS	106	779,860	-6	TIÊU CỰC	202,879	24.2	4.0	83

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Thông tin cập nhật

Các nhà phân phối khí đốt ở châu Âu đang chuẩn bị mở tài khoản đồng ruble

Tờ Financial Times (FT) dẫn các nguồn thạo tin ngày 28/4 cho biết, các nhà phân phối khí đốt ở Đức, Áo, Slovakia và Hungary đang chuẩn bị mở tài khoản đồng ruble với ngân hàng Gazprombank để thanh toán hợp đồng khí đốt với Nga.

Theo ấn phẩm, trong số các công ty quyết định lách lệnh trừng phạt đối với Moscow có hai nhà nhập khẩu lớn nhất châu Âu là Uniper của Đức và Tập đoàn OMV của Áo. Đàm phán giữa người mua châu Âu và Gazprom tích cực hơn khi thời hạn thanh toán đến gần.

FT cho hay: "OMV cho biết họ đã xem xét yêu cầu của Gazprom về các phương thức thanh toán do các lệnh trừng phạt của EU và đang nghiên cứu một giải pháp phù hợp với các lệnh trừng phạt".

Brussels buộc phải thừa nhận rằng bất kỳ bước đi nào của EU trong việc áp đặt các biện pháp trừng phạt đối với ngân hàng Gazprombank đều có thể tác động tiêu cực tới toàn bộ cơ chế thanh toán khí đốt hiện tại của Nga và điều này sẽ dẫn đến việc ngừng cung cấp cho EU.

CPI tháng 4 tăng 2,64% so với cùng kỳ

Mới đây, Tổng cục Thống kê đã công bố báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022. Theo đó, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2022 tăng nhẹ 0,18% so với tháng trước; tăng 2,09% so với tháng 12/2021 và tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng theo giá nguyên liệu đầu vào sản xuất; dịch vụ giáo dục tăng trở lại tại một số địa phương sau thời gian miễn giảm học phí; giá ăn uống ngoài gia đình và dịch vụ du lịch tăng theo nhu cầu tiêu dùng là những nguyên nhân chính làm CPI tháng 4/2022 tăng.

Báo cáo cho biết, bình quân 4 tháng đầu năm 2022, CPI tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 0,89% của 4 tháng đầu năm 2021, nhưng thấp hơn mức tăng của 4 tháng đầu năm 2017-2020. Lạm phát cơ bản tăng 0,97%.

VEPR: Giá cả các loại tài sản gia tăng cho thấy dòng tiền trong nền kinh tế vẫn chưa thực sự đi vào sản xuất

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) vừa tổ chức buổi tọa đàm "Hỗ trợ và phục hồi kinh tế Việt Nam trong điều kiện bình thường mới".

Tại tọa đàm, TS. Trần Toàn Thắng, Trưởng ban Dự báo kinh tế ngành và doanh nghiệp, Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia trình bày báo cáo của nhóm nghiên cứu, theo đó nhấn mạnh một số nguy cơ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Cụ thể, nguy cơ bùng phát trở lại của Covid-19 với các biến chủng mới vẫn hiện hữu, đe dọa tiến trình phục hồi của nền kinh tế.

Bên cạnh đó áp lực gia tăng lạm phát đang tăng mạnh. Một số chỉ số quan trọng như Chỉ số giá sản xuất (PPI), chỉ số giá nguyên liệu cho sản xuất có thể thấy xu hướng tăng giá sản xuất đối với khu vực công nghiệp là khá rõ.

Xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu nông sản bị ảnh hưởng bởi các yếu tố cạnh tranh quốc tế, cũng như sự không chắc chắn từ thị trường truyền thống.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cho rằng sự gia tăng về giá của các loại tài sản (vàng, bất động sản...) cho thấy dòng tiền trong nền kinh tế vẫn chưa thực sự đi vào sản xuất.

Báo cáo của VEPR cho thấy lực đẩy cho kinh tế Việt Nam năm 2022 đến từ chính sách mở cửa nền kinh tế, sự phục hồi của thị trường lao động là điều kiện quan trọng cho phục hồi sản xuất.

Ngoài ra, các gói kích cầu nhằm hỗ trợ phục hồi tăng trưởng sẽ như một "cú huých" tới tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới. Động lực thúc đẩy tăng trưởng 2022 còn đến từ lĩnh vực xuất khẩu và FDI. Trong khi đó, xu hướng phục hồi của cầu trong nước cũng là một lực đẩy đáng kể.

Việt Nam xuất siêu hơn 2,5 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, trong tháng 4, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 65,45 tỷ USD, giảm 3% so với tháng trước. Trong đó, xuất khẩu ước đạt 33,26 tỷ USD và nhập khẩu là 32,19 tỷ USD.

Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 242,19 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa 4 tháng đầu năm ước tính xuất siêu 2,53 tỷ USD.

Về cơ cấu nhóm hàng, tư liệu sản xuất chiếm 94%. Nhóm vật phẩm tiêu dùng chiếm 6,1%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm, Mỹ là quốc gia xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 35,7 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 37,1 tỷ USD.

Mua sắm bùng nổ đầu năm, Digiworld (DGW) báo lãi quý 1 gần gấp đôi cùng kỳ 2021

Quý 1/2022 chứng kiến quý đầu tiên nền kinh tế Việt Nam hoạt động trọn vẹn với các chính sách siết chặt ở hầu hết các thành phố giảm xuống mức thấp nhất, tác động của Covid – 19 đến tâm lý và thu nhập của người tiêu dùng cũng thu hẹp dần. Ngoài ra, đây là mùa mua sắm dịp tết đầu năm.

Những yếu tố trên đã thúc đẩy Digiworld (DGW) tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng cao, đạt doanh thu 7.009 tỷ đồng, tăng trưởng 40%; Lợi nhuận ròng đạt 211 tỷ đồng, tăng 97% so với cùng kỳ năm trước.

DGW cho biết, việc các chi phí vận chuyển tăng cao do chu kỳ "siêu hàng hóa" trên toàn thế giới khiến công ty phải quản trị rủi ro tăng chi phí bằng việc nhập trước lượng hàng lớn giúp giảm thiểu chi phí, ngoài ra, do ảnh hưởng từ chính sách "zero – covid" từ Trung Quốc khiến nguồn hàng có thể bị khan hiếm do các nhà máy sản xuất không thể hoạt động hết công suất vì thế khiến số ngày tồn kho của DGW tăng cao lên mức kỷ lục 44 ngày.

Vietcombank sẽ nhận chuyển giao bắt buộc 1 ngân hàng yếu kém, dự kiến nhận loại chính sách ưu tiên

Vietcombank vừa cập nhật tài liệu phục vụ họp đại hội cổ đông thường niên 2022. Trong đó, ngân hàng bổ sung tờ trình xin ý kiến cổ đông về việc thông qua chủ trương tham gia tái cơ cấu một tổ chức tín dụng yếu kém theo hình thức nhận chuyển giao bắt buộc (CGBB).

Vietcombank cho biết, việc tham gia tái cơ cấu này phù hợp với chủ trương của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và quy định pháp luật, góp phần vào sự phát triển lành mạnh và ổn định của ngành ngân hàng, nền kinh tế; đồng thời tạo cơ hội mang lại lợi ích cho cổ đông của VCB.

Theo đó, hoạt động này sẽ cho phép Vietcombank có điều kiện mở rộng quy mô kinh doanh, cơ sở khách hàng, mạng lưới... và có thể nhận sáp nhập, hoặc tiếp tục duy trì. Cụ thể, Vietcombank sẽ được áp dụng các biện pháp hỗ trợ theo quy định tại Luật các

tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật có liên quan được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại Phương án CGBB bao gồm:

VCB được ưu tiên chấp thuận cho vay vượt 15%/25% vốn tự có của VCB đối với khách hàng và nhóm khách hàng liên quan của VCB; cho vay trung dài hạn bằng ngoại tệ đối với các dự án trọng điểm; tăng thị phần phục vụ các dự án vốn tín dụng quốc tế cho VCB trong suốt thời gian TCTD chưa hết lỗ lũy kế;

Bên cạnh đó, NHNN không giới hạn tăng trưởng tín dụng hàng năm của VCB nếu VCB đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định; VCB được phát hành trái phiếu dài hạn cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam ngay sau khi nhận CGBB TCTD; VCB được trả cổ tức bằng cổ phiếu từ toàn bộ lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ để tăng vốn tự có (trong các năm xử lý lỗ lũy kế của TCTD); VCB được mở thêm Chi nhánh/PGD trên các địa bàn tỉnh thành phố với số lượng tối thiểu bằng ngân hàng thương mại có vốn nhà nước có số chi nhánh/PGD thấp nhất trên địa bàn.

Ngoài ra, VCB không phải áp dụng các điều kiện hạn chế trong giao dịch với TCTD nhận CGBB với tư cách là một ngân hàng con của VCB, các giao dịch liên quan đến tài sản có với TCTD được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Các biện pháp hỗ trợ cụ thể và mức áp dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tại Phương án CGBB.

Sản lượng và giá bán cùng tăng, Navico báo lãi quý I gấp 3,2 lần

Công ty cổ phần Nam Việt (Navico, HoSE: ANV) công bố BCTC hợp nhất quý I với tổng doanh thu 1.219 tỷ đồng, tăng 73%. Giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp đạt 359 tỷ đồng, tăng 152%. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 20,16% lên 29,44%.

Doanh thu tài chính tăng 52% lên 11 tỷ đồng, chi phí tài chính đi ngang ở mức 24 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý lần lượt tăng 125% và 22%.

Do vậy, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 207 tỷ đồng, gấp 3,2 lần cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp cho biết sản lượng và giá bán cùng tăng giúp doanh thu và lợi nhuận gộp tăng mạnh. Chi phí bán hàng tăng mạnh chủ yếu do chi phí cước tàu, chi phí vận chuyển tăng.

Cao su Đà Nẵng: Dự án mở rộng nhà máy radial sẽ hoàn thành vào quý II/2024, thời gian hoàn vốn 5 năm

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2022, cổ đông Cao su Đà Nẵng (HoSE: DRC) đã thông qua kế hoạch doanh thu thuần 4.428 tỷ đồng, tương đương thực hiện 2021; lợi nhuận trước thuế 320 tỷ đồng, giảm 12%; lợi nhuận sau thuế 256 tỷ đồng, giảm 12%.

Ban lãnh đạo đánh giá hoạt động sản xuất năm nay vẫn gặp nhiều khó khăn như tình trạng thiếu hụt lao động tại một số khâu sản xuất do số người bị nhiễm Covid-19 tăng, giá thuê container rỗng tăng cao và khan hiếm làm cho hoạt động xuất nhập khẩu gặp nhiều khó khăn, chi phí vận chuyển tăng cao làm cho giá mua hầu hết nguyên vật liệu đều tăng cao. Đặc biệt, chiến sự Nga – Ukraine làm cho giá mua hầu hết nguyên vật liệu và hàng hóa tăng phi mã, thanh toán quốc tế bị ảnh hưởng do Mỹ và phương Tây cấm vận Nga, hoạt động xuất nhập khẩu vào 2 thị trường Nga và Ukraine của đơn vị bị gián đoạn.

Sản lượng lốp radial xuất khẩu vào Mỹ năm 2021 đạt 139.000 lốp, giảm 17% so với năm trước. Nguyên nhân được lãnh đạo DRC cho biết là chi phí logistics năm qua tăng cao, gấp 6-10 lần làm giá nhập khẩu sản phẩm DRC vào Mỹ cao, giảm khả năng cạnh tranh với các nước khác. Bên cạnh đó, Cao su Đà Nẵng đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm vào Mỹ do có lợi thế thuế chống bán phá giá so với sản phẩm lốp từ Trung Quốc. Tuy nhiên, cơ hội này thu hẹp dần do nhà sản xuất Trung Quốc đã chuyển dịch nhà máy sang các

nước Asean để thay đổi nguồn gốc xuất xứ sản phẩm. Song, công ty đã tăng sản lượng xuất khẩu qua Brazil lên 32% nên kim ngạch xuất khẩu vẫn tăng trưởng.

Tại đại hội, lãnh đạo Cao su Đà Nẵng báo cáo tiến độ đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải radial nâng công suất từ 600.000 lốp lên 1 triệu lốp/năm, tổng mức đầu tư khoảng 916 tỷ đồng. Tiến độ thực hiện dự án từ quý I/2022 đến quý II/2024.

Vosco (VOS) lãi 55 tỷ đồng trong quý 1, sụt giảm sâu so với 2 quý liền trước

CTCP Vận tải biển Việt Nam (Vosco – mã chứng khoán VOS) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2022 với doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng cao so với cùng kỳ.

Cụ thể, doanh thu thuần quý 1 đạt 402 tỷ đồng, tăng 57,7% so với quý 1 năm ngoái. Trong đó phần lớn doanh thu đến từ vận tải là 397 tỷ đồng, chiếm 98,8% và tăng 58% cùng kỳ.

Doanh thu tăng mạnh hơn giá vốn dẫn đến lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ VOS đạt 96 tỷ đồng, cao gấp 26 lần cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, doanh thu tài chính lại giảm mạnh chỉ còn bằng hơn 10% cùng kỳ, đạt 2,56 tỷ đồng chủ yếu do lãi bán các khoản đầu tư giảm.

Kết quả, quý 1 VOS lãi trước thuế 55,7 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm ngoái lỗ 19 tỷ đồng. Lỗ lũy kế của công ty giảm xuống còn 365 tỷ đồng.

Năm 2022, VOS đặt mục tiêu tổng doanh thu đạt 1.570 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 391 tỷ đồng. Như vậy, hết quý 1, VOS đã hoàn thành 25,6% kế hoạch doanh thu và 14,25% kế hoạch lợi nhuận.

Vinhomes lãi ròng 4.540 tỷ đồng quý I

Công ty cổ phần Vinhomes (HoSE: VHM) công bố BCTC hợp nhất quý I theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS). Theo đó, tổng doanh thu thuần hợp nhất đạt 8.923 tỷ đồng, đến từ việc bàn giao bất động sản để ở tại ba đại dự án Vinhomes Ocean Park, Vinhomes Smart City và Vinhomes Grand Park. Nếu điều chỉnh cộng lại doanh thu từ các giao dịch bán lô lớn bất động sản và từ hoạt động hợp tác kinh doanh các dự án bất động sản được ghi nhận vào thu nhập tài chính, doanh thu thuần hợp nhất đạt 14.279 tỷ đồng, giảm 9% so với cùng kỳ năm trước, do các sản phẩm bất động sản để ở chưa đến hạn bàn giao mà sẽ bàn giao trong các quý còn lại của năm.

Tổng lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 5.886 tỷ đồng, lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 4.540 tỷ đồng. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) ở mức 1.043 đồng.

Vingroup lãi sau thuế quý I đạt 512 tỷ đồng

Tập đoàn Vingroup (HoSE: VIC) đã công bố BCTC hợp nhất quý I theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS). Theo đó, tổng doanh thu thuần hợp nhất đạt 18.229 tỷ đồng, giảm 21,7% so với cùng kỳ năm trước. Nếu điều chỉnh cộng lại doanh thu từ các giao dịch bán lô lớn bất động sản được ghi nhận trong thu nhập tài chính, doanh thu thuần hợp nhất đạt 25.145 tỷ đồng, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước đạt 1.928 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 512 tỷ đồng.

Tại ngày 31/3, tổng tài sản Vingroup đạt 441.367 tỷ đồng, tăng 3% so với đầu năm. Vốn chủ sở hữu đạt 134.558 tỷ đồng.

MWG sẽ trả cổ tức tỷ lệ 110% trong tháng 6 và 7

Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) công bố nghị quyết HĐQT triển khai phương án chia cổ tức năm 2021. Theo đó, doanh nghiệp sẽ trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10% trong tháng 6 và cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 1:1 trong tháng 6 hoặc 7, sau khi được UBCK chấp thuận.

Với 732,2 triệu cổ phiếu đang lưu hành, MWG dự kiến chi khoảng 732,2 tỷ đồng để trả cổ tức tiền mặt và phát hành 732,2 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ qua đó tăng lên 14.644 tỷ đồng.

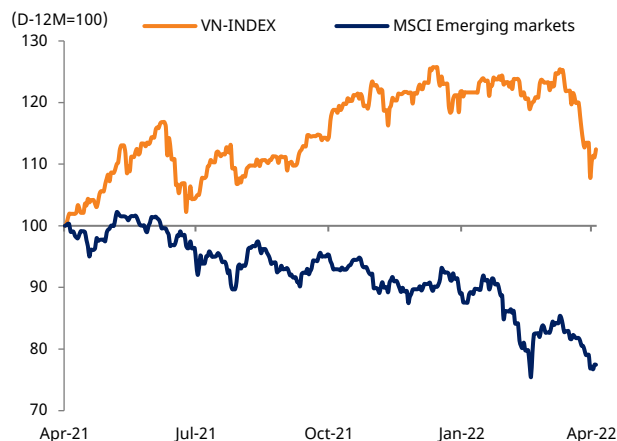
Phương án chia cổ tức năm 2021 được đưa ra dựa trên kết quả kinh doanh khả quan. Cụ thể, công ty bán lẻ ghi nhận 108.546 tỷ đồng doanh thu, tăng 13,3% so với năm trước; lãi sau thuế 3.920 tỷ đồng, tăng 25%. Tại thời điểm cuối năm trước, tập đoàn có 12.674 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, 558 tỷ đồng thặng dư vốn cổ phần.

Năm nay, lãnh đạo MWG đề ra kế hoạch doanh thu 140.000 tỷ đồng, tăng 14%; lãi sau thuế 6.350 tỷ đồng, tăng 30% so với thực hiện 2021. Kế hoạch được đặt ra dựa trên giả định dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp nhưng không dẫn đến các đợt phong tỏa diện rộng hoặc tác động trầm trọng hơn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh so với 2 năm qua. Chuỗi TGDD và ĐXM vẫn là trụ cột chính đóng góp 75% đến 80% doanh thu, BHX đóng góp 20% đến 25%.

Bản tin thị trường

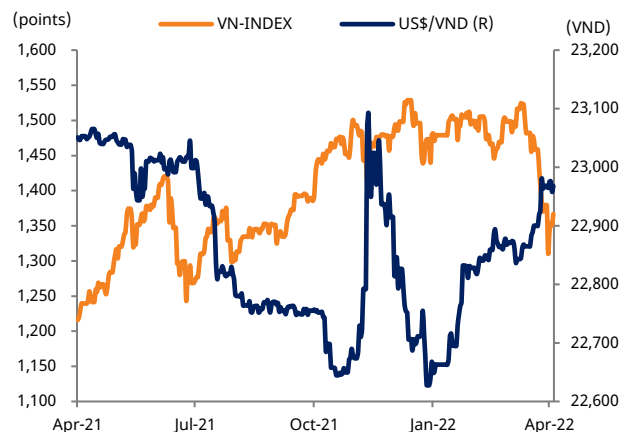
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



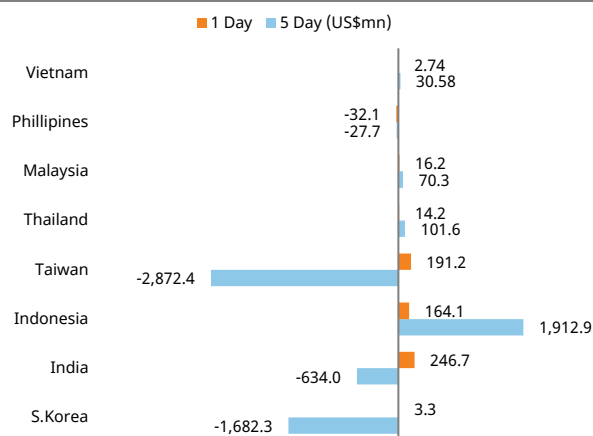
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



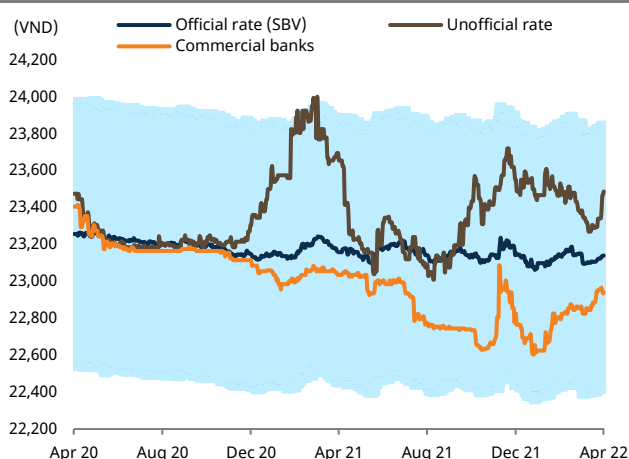
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



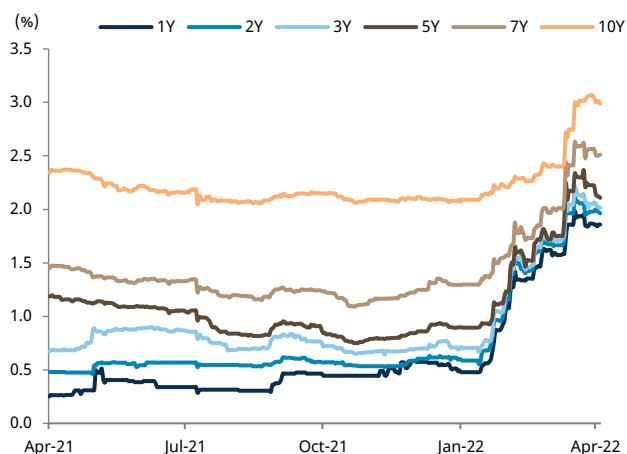
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



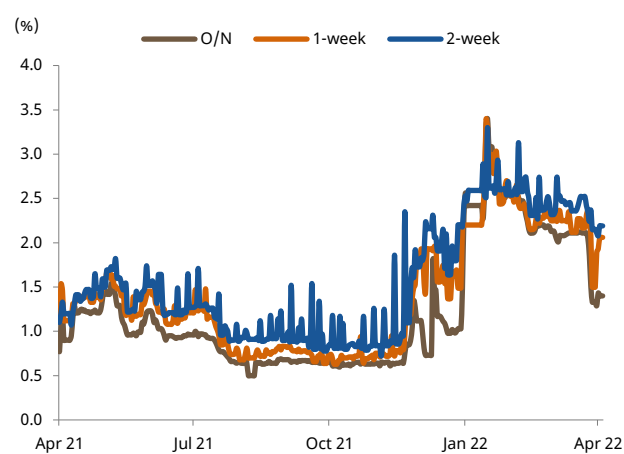
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,417.31	3,650,169		1.2	-1.9	-5.5	8.0	13.3	11.6	2.5	2.1	38.5	15.0	19.6	20.5
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	32,700	88,354	30.0	5.5	1.2	1.1	18.0	9.3	6.8	2.0	1.5	24.6	36.9	23.5	24.6
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	37,250	188,430	16.8	1.5	-3.2	-12.1	14.3	21.5	14.0	2.3	2.0	50.3	53.7	11.0	17.2
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	62,100	46,098	26.4	3.5	-1.4	1.1	8.4	24.3	20.8	2.2	2.0	21.8	16.6	9.2	10.2
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	27,750	133,360	25.7	-1.6	-5.6	-13.3	-12.2	9.5	6.3	1.4	1.2	18.2	51.4	15.8	20.1
CTCP FPT	FPT VN	105,000	95,293	49.0	-0.5	-5.5	0.1	49.3	24.1	18.9	5.3	4.6	21.5	27.7	23.4	26.9
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	106,000	202,879	2.9	-1.6	-5.6	-5.3	26.9	24.3	17.5	4.0	3.6	8.1	38.8	16.8	20.4
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	28,850	115,400	0.5	0.3	-2.2	-16.4	12.0	27.7	21.7	2.4	#N/A	10.3	27.9	8.7	10.8
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	25,300	50,909	16.0	0.4	0.6	-8.2	16.1	8.3	7.0	1.7	1.4	42.5	18.3	23.3	22.4
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	43,300	193,678	21.6	0.5	-1.1	-5.6	0.6	6.0	6.4	2.1	1.6	151.5	-5.4	42.8	29.9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	47,900	30,797	32.8	1.9	-2.2	-10.3	49.9	26.7	21.8	3.0	2.5	3.1	22.7	12.2	13.7
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	29,800	112,594	23.2	1.2	-0.7	-6.9	32.6	8.9	7.0	1.9	1.5	53.0	26.9	23.6	24.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	116,000	164,330	28.6	-0.4	-5.9	-3.3	42.0	19.1	32.0	5.0	4.5	589.7	-40.1	35.1	14.5
CTCP Thế giới di động	MWG VN	149,200	109,218	49.0	2.9	-4.2	1.8	58.8	21.6	16.6	5.2	4.4	18.2	30.3	27.3	27.7
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	82,000	158,295	6.6	0.4	1.2	-0.6	10.9	45.1	27.8	4.5	3.8	-18.7	62.4	10.6	15.6
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	62,100	41,709	2.3	0.2	-4.3	-8.0	20.6	23.2	#N/A	5.9	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	48,000	60,988	17.3	0.4	-4.2	-14.9	-4.6	26.8	17.2	2.4	1.8	160.6	56.4	9.7	14.1
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	108,000	26,176	52.2	1.7	-6.1	-2.3	10.2	25.7	18.2	4.1	3.4	-2.6	41.6	17.0	21.2
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,150	30,796	2.1	2.7	-1.5	-19.1	6.9	17.4	17.8	1.1	1.0	-24.2	-2.5	6.2	5.7
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	162,100	103,952	62.7	-1.8	-4.8	2.6	-3.0	29.5	24.2	4.9	4.4	-22.9	21.9	17.1	19.3
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	33,550	33,307	37.2	0.1	-6.9	-21.3	55.8	12.9	15.0	2.3	#N/A	100.3	-13.7	21.0	15.2
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	27,700	52,220	20.9	0.0	-3.8	-14.2	15.9	17.0	9.9	1.5	1.4	30.6	72.1	9.5	13.9
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	44,000	154,480	22.5	4.0	-0.2	-10.0	7.3	8.6	7.2	1.7	1.4	46.1	19.2	21.7	21.0
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	33,600	53,147	29.9	0.0	-4.5	-16.6	65.5	10.4	7.9	2.0	1.7	28.5	31.5	22.6	23.0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	80,900	382,861	23.6	-0.7	-1.6	-1.2	3.2	19.3	15.1	3.5	2.7	19.7	27.3	19.6	20.1
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	65,000	283,034	23.5	0.8	0.5	-15.0	-14.9	7.2	7.9	2.3	1.8	40.9	-8.8	36.9	24.6
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	80,000	305,115	12.6	2.7	3.0	-1.0	-31.3	#N/A	73.4	3.0	3.0	-145.6	259.0	-2.8	4.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	129,900	70,355	16.9	0.7	-6.0	-9.1	4.0	733.9	57.1	4.2	#N/A	35.1	1,185.3	0.6	6.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	74,200	155,075	54.4	-0.1	-2.2	-1.7	-20.6	16.4	15.5	4.7	4.5	-5.3	5.8	29.3	30.3
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	36,700	163,149	17.5	0.5	-0.3	0.8	12.9	13.9	11.5	2.1	1.7	11.6	21.0	17.9	16.7
CTCP Vincom Retail	VRE VN	30,900	70,215	30.9	3.5	0.0	-5.1	-3.4	53.5	28.8	2.3	2.2	-44.8	85.8	4.4	8.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động	Vốn hóa	Biến động giá (%)				Tăng trưởng EPS (%)*		P/E (X)*	
	(VN-Index 1W)	(Tỷ VND)	1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	-12.43	5,356,504	1.2	-0.9	-8.7	10.3	34.8	22.7	15.9	12.9
Ô tô và phụ tùng	0.04	9,457	1.5	2.0	-3.3	22.9	1.6	9.3	15.5	14.1
Ngân hàng	-7.54	1,679,444	0.9	-1.7	-6.9	13.8	41.4	22.0	11.3	9.3
Xây dựng cơ bản	1.82	276,862	2.9	3.1	-22.0	59.6	15.7	14.2	16.8	14.7
Dịch vụ thương mại	0.03	5,538	0.7	2.5	-1.4	25.2	-4.7	26.0	16.3	12.9
May mặc và trang sức	-0.44	57,370	1.5	-2.8	-4.8	28.9	12.8	26.4	20.6	16.3
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	9,525	0.6	1.1	-5.3	10.0	7.6	1,167.4	738.3	58.3
Dịch vụ tài chính	-1.08	149,851	2.0	-2.8	-20.7	88.7	151.5	3.1	8.4	8.1
Dầu khí	-0.52	82,004	1.3	-2.4	-17.5	3.3	120.1	42.7	19.8	13.9
Thực phẩm, đồ uống	-3.98	555,756	0.2	-2.4	-2.5	18.9	29.5	-2.1	20.4	20.8
Y tế	0.00	3,737	2.3	0.4	-24.0	97.4	74.8	39.7	32.7	23.4
Bảo hiểm	-0.25	61,150	3.7	-1.6	-0.3	23.3	32.0	4.3	19.6	18.8
Nguyên vật liệu	-1.14	508,281	1.2	-0.8	-10.4	51.6	127.3	-0.2	8.6	8.6
Dược phẩm	-0.10	32,238	0.7	-1.2	-5.5	10.6	10.4	7.4	17.2	16.0
Bất động sản	7.05	1,176,370	1.9	2.7	-6.5	3.3	7.1	26.4	21.3	16.9
Bán lẻ	-1.17	129,616	3.0	-3.4	1.0	96.7	18.0	25.1	24.1	19.2
Phần mềm và dịch vụ	-1.50	103,489	-0.4	-5.3	0.5	53.5	22.5	19.0	24.4	20.5
Vận tải	-0.72	205,434	0.8	-1.3	-8.6	30.1	-3.2	100.4	#N/A	5,174
Tiện ích	-3.19	340,535	-0.2	-3.4	-6.5	23.7	10.2	22.8	19.1	15.6

Nguồn: Bloomberg, (*) Mirae Asset Research dự phóng

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
BCM VN	85,900	13.8	707,380	2.8
VIC VN	80,000	3.0	2,545,600	2.2
DIG VN	65,000	7.4	8,534,180	0.6
NVL VN	82,000	1.2	3,345,720	0.5
REE VN	82,400	7.6	860,860	0.5
FLC VN	8,820	33.2	17,027,100	0.4
VHC VN	104,000	8.6	1,847,640	0.4
BCG VN	20,100	15.5	6,903,640	0.3
VHM VN	65,000	0.5	6,212,920	0.3
ITA VN	13,000	11.1	11,162,920	0.3

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	106,000	-5.6	581,440	-3.1
MSN VN	116,000	-5.9	1,292,300	-2.6
CTG VN	27,750	-5.6	4,732,700	-2.0
BID VN	37,250	-3.2	1,608,960	-1.6
VCB VN	80,900	-1.6	1,528,900	-1.6
FPT VN	105,000	-5.5	3,817,780	-1.4
SAB VN	162,100	-4.8	210,180	-1.3
MWG VN	149,200	-4.2	2,282,900	-1.2
VJC VN	129,900	-6.0	548,780	-1.2
VNM VN	74,200	-2.2	2,381,980	-0.9

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.